



miǎn shòu

免受

verb phrase · to avoid suffering; be spared from

Example Sentences

dǎ yì miáo kě yǐ miǎn shòu jí bìng
打疫苗可以免受疾病。

Getting vaccinated can avoid suffering from diseases.

tā men xī wàng miǎn shòu zhàn zhēng de tòng kǔ
他们希望免受战争的痛苦。

They hope to be spared from the pain of war.

fǎ lǜ bǎo hù xiāo fèi zhě miǎn shòu qī zhà
法律保护消费者免受欺诈。

The law protects consumers from fraud.

Trace each character, then write the word on your own.

免	免	免	免	免	免	免	免	免	免
受	受	受	受	受	受	受	受	受	受